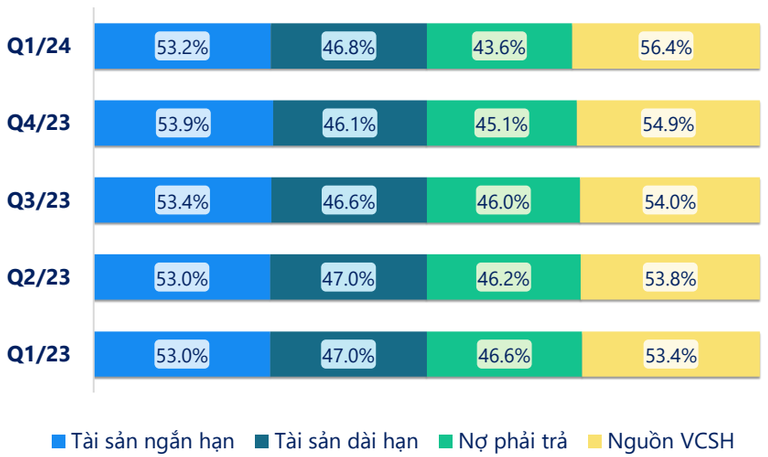
FireAnt

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,010
SL cổ phiếu LH	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,033,590
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,185
P/E	20.3
EPS	609

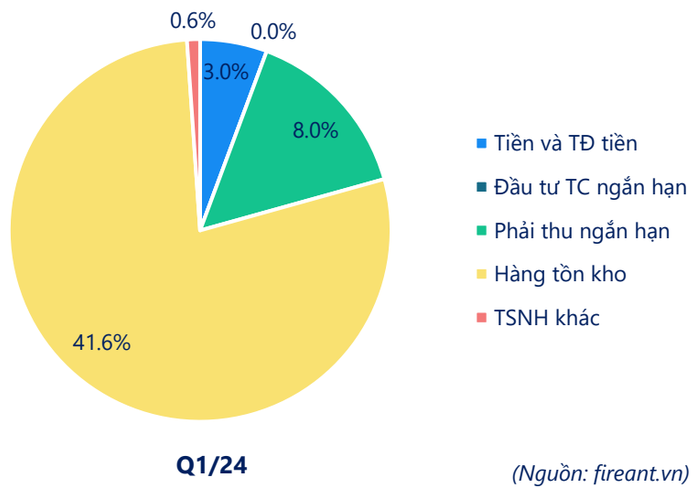
	YTD	1T	3T	6T
ITC	13.3%	6.0%	19.3%	14.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



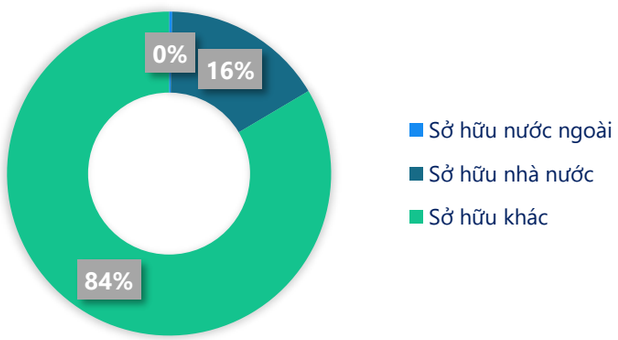
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



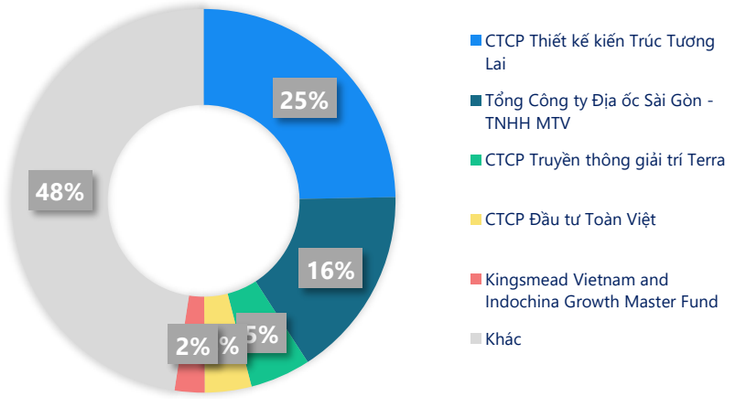
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



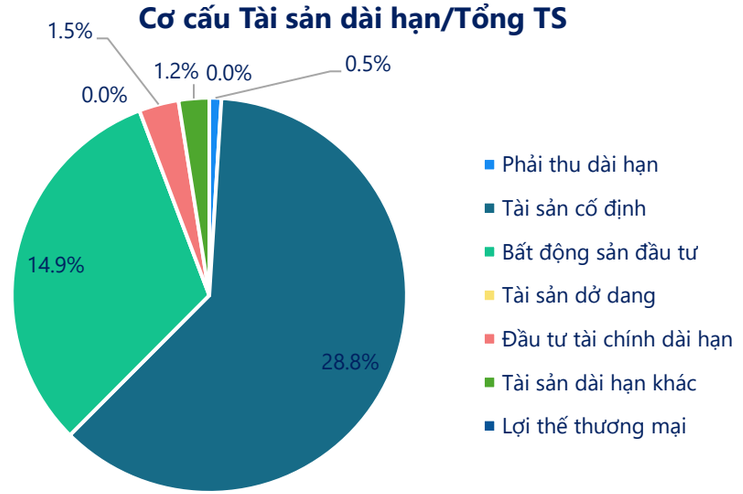
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

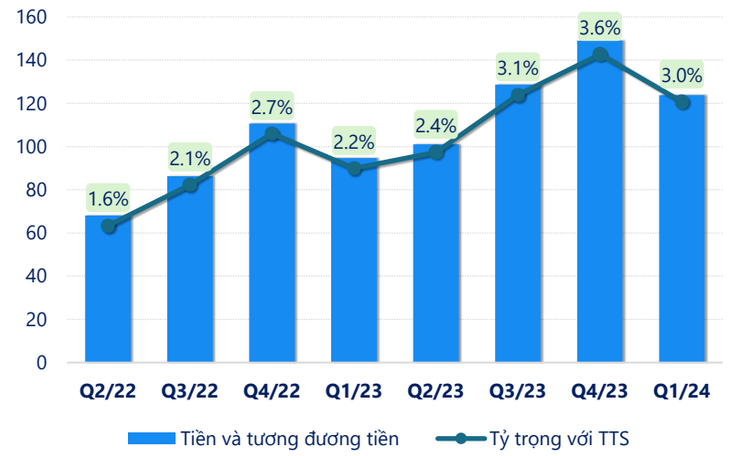


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

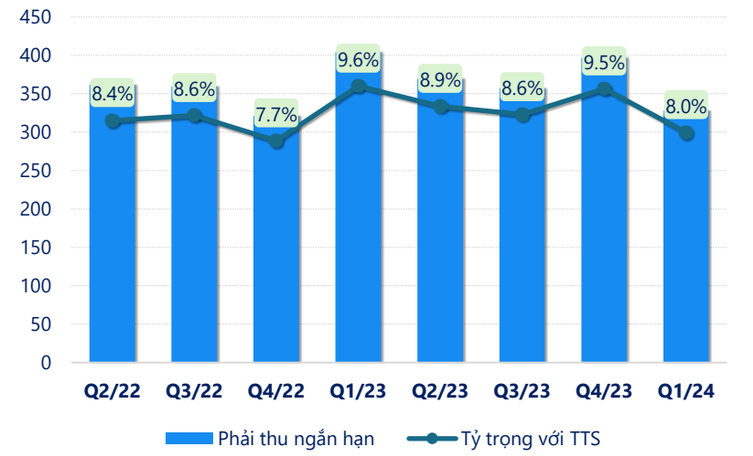
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Tiền và tương đương tiền



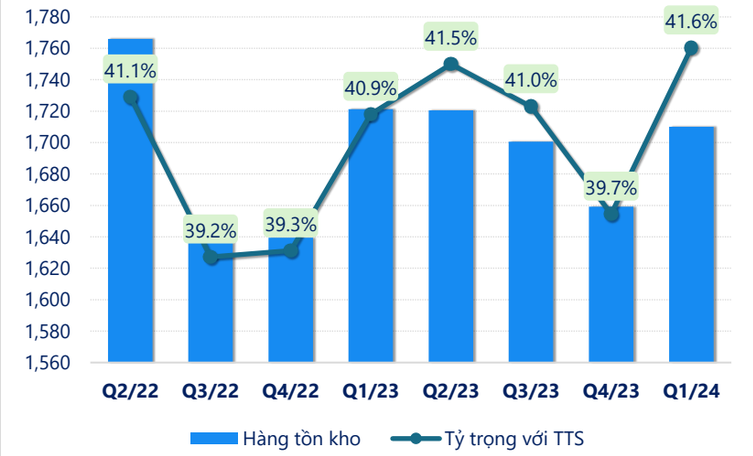
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



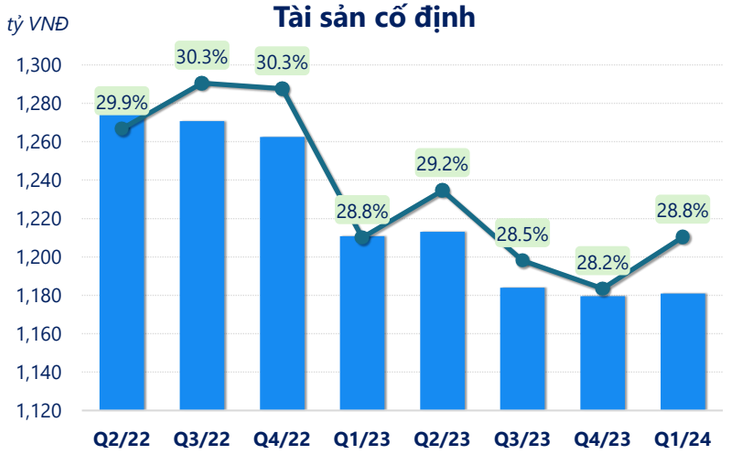
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



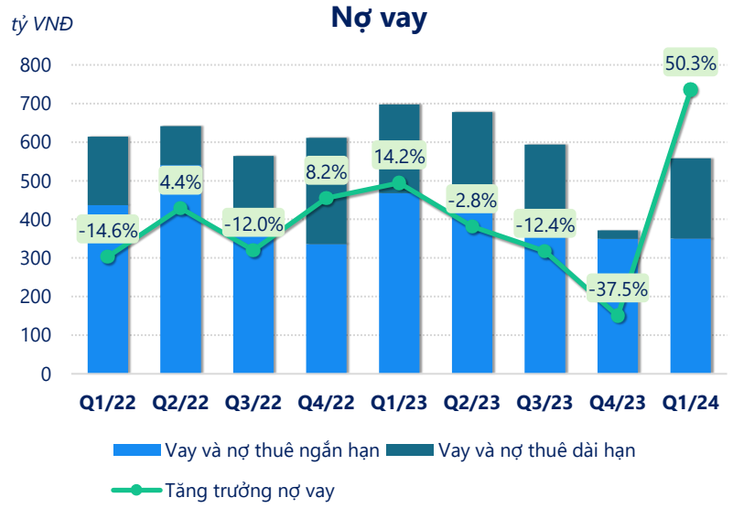
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



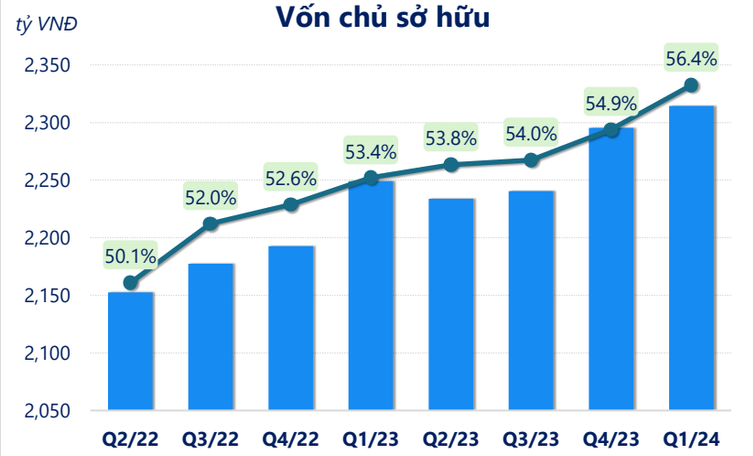
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

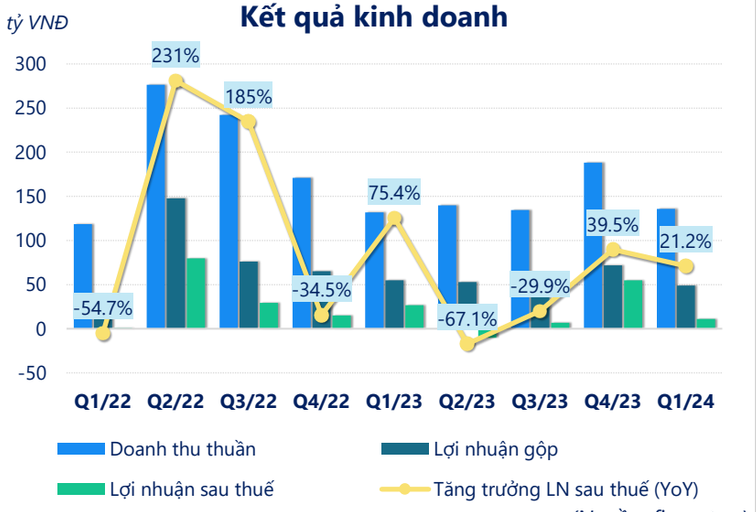


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

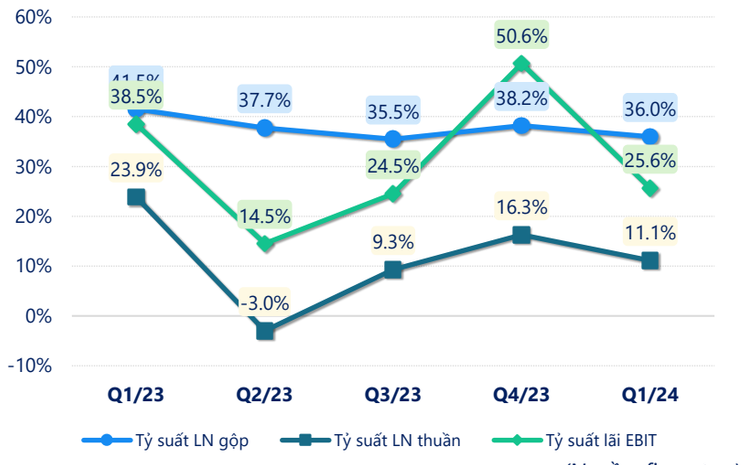
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

Kết quả kinh doanh



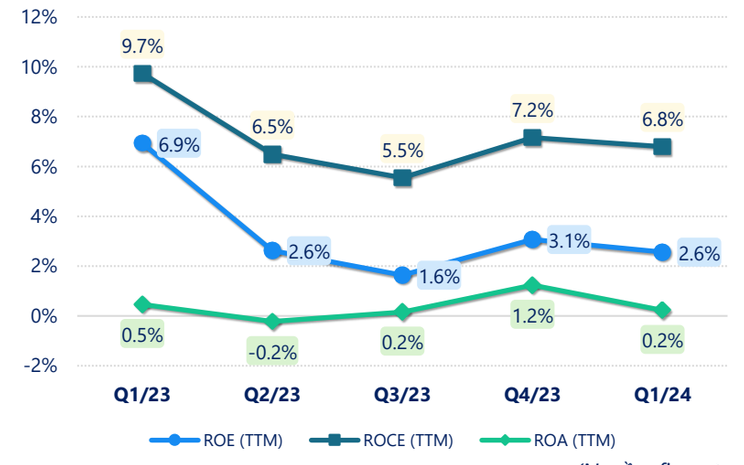
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



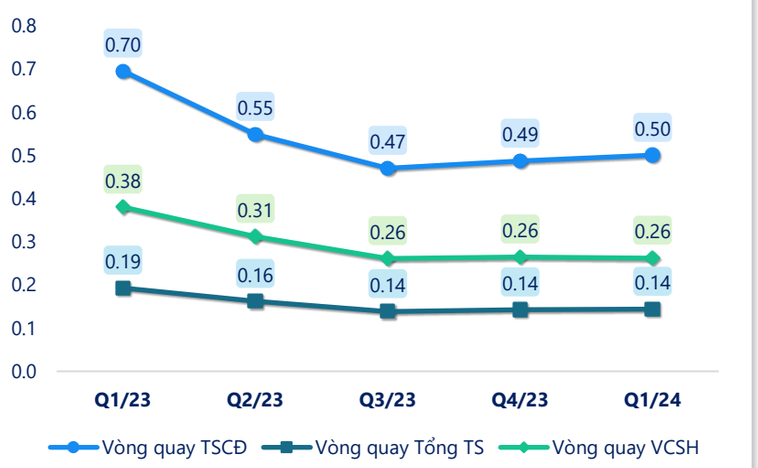
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



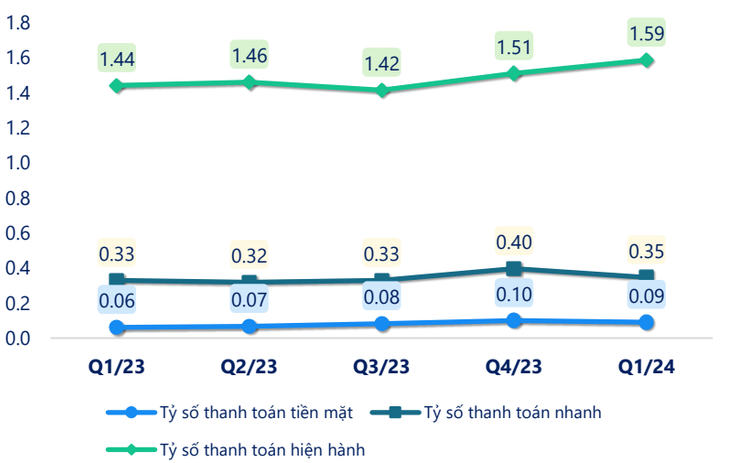
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



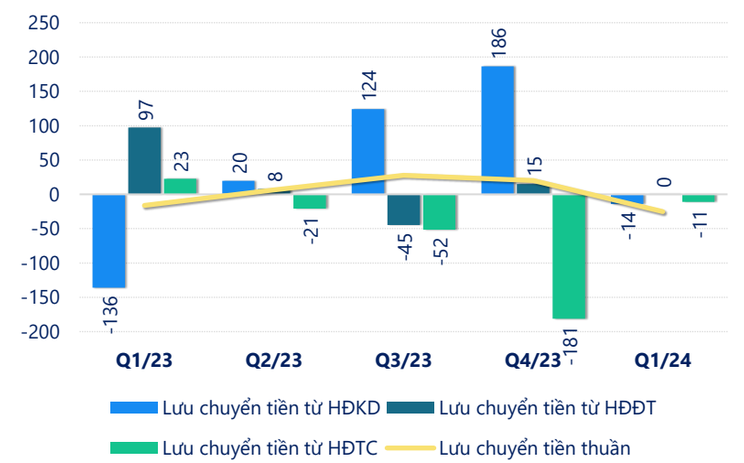
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,107**	**4,150**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,186	2,219	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	124	149	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	328	360	-9.0%
Hàng tồn kho	1,710	1,701	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	8.67	177%
Tài sản dài hạn	**1,921**	**1,931**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	18.9	11.9	58.9%
Tài sản cố định	1,181	1,196	-1.3%
Bất động sản đầu tư	610	615	-0.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.4	62.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**48.1**	**46.3**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,792	1,845	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**1,378**	**1,467**	**-6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	350	369	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	111	-7.7%
Nợ dài hạn	415	378	9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	198	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,314**	**2,305**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,314**	**2,305**	**0.4%**
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	132	140	134	188	136
Giá vốn hàng bán	77.1	87.0	86.7	116	86.9
Lợi nhuận gộp	54.7	52.7	47.7	71.8	48.8
Doanh thu HĐTC	1.45	-0.44	1.67	0.84	0.64
Chi phí TC	3.33	39.6	21.1	20.4	18.4
Chi phí lãi vay	19.5	23.4	21.1	20.4	18.4
LN trong công ty LKLD	0	-0.61	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.06	1.40	1.43	1.79	1.52
Chi phí QLDN	19.3	14.8	14.3	19.9	14.5
LN thuần từ HĐKD	31.5	-4.16	12.5	30.6	15.1
Lợi nhuận khác	-0.29	1.08	-0.66	44.2	1.25
LN trước thuế	31.2	-3.08	11.8	74.8	16.3
Lợi nhuận sau thuế	26.7	-10.0	6.84	54.8	10.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.9	-9.36	6.69	51.6	9.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-136	19.6	124	186	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	97.2	7.77	-44.9	15.1	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	-21.0	-51.7	-181	-11.0
Tiền đầu kỳ	111	94.6	101	129	149
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.1**	**6.35**	**27.7**	**20.2**	**-25.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.11	0
Tiền cuối kỳ	94.6	101	129	149	124

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic